

Số: 4968 /UBND-TCTM

Đắk Lắk, ngày 13 tháng 7 năm 2015

V/v báo cáo tình hình thực hiện  
Nghị định số 42/2012/NĐ-CP  
ngày 11/5/2012 của Chính phủ.

Kính gửi: Bộ Tài chính.

Thực hiện Văn bản số 2586/BTC-NSNN ngày 25/02/2015 của Bộ Tài chính về việc báo cáo tình hình thực hiện Nghị định 42/2012/NĐ-CP; Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk báo cáo tình hình thực hiện Nghị định 42/2012/NĐ-CP ngày 11/5/2012 của Chính phủ từ năm 2012 đến năm 2014, cụ thể như sau:

**1. Tình hình phân bổ, quản lý, sử dụng kinh phí hỗ trợ địa phương sản xuất lúa:**

*(Chi tiết như phụ lục 1a, 1b, 1c).*

**2. Tình hình phân bổ, quản lý, sử dụng kinh phí hỗ trợ người sản xuất lúa để phát triển sản xuất lúa có hiệu quả; kết quả ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật, nâng cao năng suất và chất lượng sản xuất:**

*(Chi tiết như phụ lục 2a, 2b, 2c).*

**3. Đánh giá ưu điểm, tồn tại của chính sách bảo vệ và phát triển đất trồng lúa và kiến nghị:**

a) Ưu điểm:

Chính sách hỗ trợ cho địa phương sản xuất lúa và chính sách hỗ trợ người sản xuất lúa theo Nghị định 42/2012/NĐ-CP ngày 11/5/2012 của Chính phủ đã tạo điều kiện cho địa phương có thêm nguồn kinh phí để đầu tư xây dựng, sửa chữa các công trình thủy lợi, giao thông nông thôn, hỗ trợ khắc phục hậu quả thiên tai, giúp bà con nông dân yên tâm sản xuất, gắn bó với cây lúa, góp phần duy trì và phát triển diện tích đất trồng lúa.

b) Khó khăn, tồn tại:

Việc giải ngân kinh phí triển khai thực hiện chính sách hỗ trợ người sản xuất lúa theo Nghị định số 42/2012/NĐ-CP trên địa bàn tỉnh còn chậm.

Thủ tục lập hồ sơ, tổng hợp, thẩm định mất nhiều thời gian, dẫn đến việc chi trả kinh phí hỗ trợ cho người sản xuất lúa chưa kịp thời; trong khi chưa có quy định hỗ trợ kinh phí để mua văn phòng phẩm, hỗ trợ công tác thẩm định, rà soát diện tích đất trồng lúa trên địa bàn.

Một số huyện do diện tích đất trồng lúa không tập trung, nằm rải rác ở nhiều nơi trên địa bàn các xã, diện tích trồng lúa do xâm canh lớn (người dân từ xã này sang xã khác canh tác), diện tích đất trồng lúa bình quân mỗi hộ trên địa bàn nhỏ,

lẽ nên việc tổng hợp gặp nhiều khó khăn, trong khi định mức hỗ trợ theo quy định tại Nghị định 42/2012/NĐ-CP thấp, nên quy ra số tiền hỗ trợ quá nhỏ; một số hộ sản xuất lúa không muốn làm đơn xin hỗ trợ, vì người dân bỏ ngày công để đến nhận hỗ trợ, nhưng tiền hỗ trợ không đủ để bù đắp ngày công lao động.

c) Kiến nghị:

Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13/4/2015 của Chính phủ có hiệu lực thi hành từ ngày 01/7/2015 đã phần nào khắc phục được những tồn tại của Nghị định số 42/2012/NĐ-CP trong quá trình triển khai thực hiện tại địa phương. Tuy nhiên, đối với các tỉnh miền núi còn gặp nhiều khó khăn, đề nghị Trung ương nâng định mức hỗ trợ cho địa phương sản xuất lúa để khuyến khích, bảo vệ và phát triển diện tích đất trồng lúa trên địa bàn, đồng thời sớm có văn bản hướng dẫn triển khai thực hiện Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13/4/2015 của Chính phủ.

Trên đây là báo cáo thực hiện chính sách hỗ trợ để bảo vệ và phát triển đất trồng lúa theo Nghị định số 42/2012/NĐ-CP trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk báo cáo Bộ Tài chính để tổng hợp theo quy định./. *zsh*

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- Các Sở: Tài chính, NN&PTNT;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, TCTM (TVT-18b).

**CHỦ TỊCH**



**Phạm Ngọc Nghị**

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH PHÂN BỐ, QUẢN LÝ, SỬ DỤNG KINH PHÍ HỖ TRỢ ĐỊA PHƯƠNG SẢN XUẤT LÚA  
THEO NGHỊ ĐỊNH 42/2012/NĐ-CP NĂM 2012 CỦA TỈNH ĐẮK LẮK**

(Kèm theo Văn bản số 4968.../UBND-TCTM ngày 13/7/2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk)

ĐVT: triệu đồng

STT	Dự án	Số kinh phí đã phân bổ				Kết quả giải ngân			
		Tổng số	Trong đó:			Tổng số	Trong đó:		
			NSTW hỗ trợ	NSDP	Khác		NSTW hỗ trợ	NSDP	Khác
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
	<b>Tổng số (1+2+3+4+5)</b>	<b>118,725</b>	<b>6,030</b>	<b>112,695</b>	<b>-</b>	<b>114,294</b>	<b>6,030</b>	<b>108,264</b>	<b>-</b>
<b>1</b>	<b>Chi đầu tư</b>	<b>110,002</b>	<b>4,580</b>	<b>105,422</b>	<b>-</b>	<b>105,571</b>	<b>4,580</b>	<b>100,991</b>	<b>-</b>
a	Đầu tư công trình thủy lợi	30,277	4,580	25,697	-	28,198	4,580	23,618	-
b	Đầu tư giao thông nông thôn	79,725	-	79,725	-	77,373	-	77,373	-
c	Các lĩnh vực khác	-	-	-	-	-	-	-	-
<b>2</b>	<b>Chi duy tu</b>	<b>8,486</b>	<b>1,450</b>	<b>7,036</b>	<b>-</b>	<b>8,486</b>	<b>1,450</b>	<b>7,036</b>	<b>-</b>
a	Đầu tư công trình thủy lợi	8,486	1,450	7,036	-	8,486	1,450	7,036	-
b	Đầu tư giao thông nông thôn	-	-	-	-	-	-	-	-
c	Các lĩnh vực khác	-	-	-	-	-	-	-	-
<b>3</b>	<b>Hỗ trợ các hoạt động khuyến nông</b>	<b>32</b>	<b>-</b>	<b>32</b>	<b>-</b>	<b>32</b>	<b>-</b>	<b>32</b>	<b>-</b>
a	Tập huấn lúa	29	-	29	-	29	-	29	-
b	Hội thảo đầu bờ cây lúa	3	-	3	-	3	-	3	-
<b>4</b>	<b>Xây dựng mô hình sản xuất mới</b>	<b>186</b>	<b>-</b>	<b>186</b>	<b>-</b>	<b>186</b>	<b>-</b>	<b>186</b>	<b>-</b>
a	Số mô hình sản xuất mới	12	-	12	-	12	-	12	-
b	Kinh phí	186	-	186	-	186	-	186	-
<b>5</b>	<b>Nhân rộng mô hình sản xuất</b>	<b>19</b>	<b>-</b>	<b>19</b>	<b>-</b>	<b>19</b>	<b>-</b>	<b>19</b>	<b>-</b>
a	Số mô hình nhân rộng	1	-	1	-	1	-	1	-
b	Kinh phí	19	-	19	-	19	-	19	-





Phụ lục số 2a  
**BẢO CÁO TÌNH HÌNH PHÂN BỐ, SỬ DỤNG KP HỖ TRỢ TRỰC TIẾP CHO NGƯỜI SX LỬA THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 42/2012/NĐ-CP NĂM 2012**  
 CỦA TỈNH ĐẮK LẮK  
 (Kèm theo Văn bản số 11968.../UBND-TCTM ngày 13../7/2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk)

DVT: triệu đồng

STT	Nội dung	Diện tích hỗ trợ (ha)	Tổng số	Số kinh phí đã phân bổ			Ghi chú
				NSTW hỗ trợ	NSDP	Kinh phí	
1	2	3	4	5	6	7	8
				Trong đó		Kết quả giải ngân	
1	Tp. Buôn Ma Thuột	1,361	809	809	-	581	1,361
2	Huyện Ea H'leo	753	204	204	-	-	-
3	Huyện Ea Súp	7,925	2,063	2,063	-	2,149	7,925
4	Huyện Krông Năng	1,383	570	570	-	563	1,241
5	Thị xã Buôn Hồ	975	377	377	-	384	975
6	Huyện Buôn Đôn	1,491	715	715	-	-	-
7	Huyện Cư M'Gar	1,618	853	853	-	568	1,618
8	Huyện Ea Kar	5,331	1,785	1,785	-	1,785	5,331
9	Huyện Ma Đrăk	1,850	911	911	-	911	1,850
10	Huyện Krông Păk	6,220	2,315	2,315	-	3,584	6,567
11	Huyện Krông Ana	5,385	1,579	1,579	-	2,172	5,399
12	Huyện Krông Bông	3,496	1,142	1,142	-	869	2,276
13	Huyện Lắk	8,485	3,097	3,097	-	-	-
14	Huyện Cư Kuin	1,579	891	891	-	657	1,579
15	Huyện Krông Buk	91	47	47	-	46	91
<b>Tổng số</b>		<b>47,941</b>	<b>17,358</b>	<b>17,358</b>	<b>-</b>	<b>14,269</b>	<b>36,212</b>

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH PHÂN BỐ, SỬ DỤNG KP HỖ TRỢ TRỰC TIẾP CHO NGƯỜI SX LÚA THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 42/2012/NĐ-CP NĂM 2013  
CỦA TỈNH ĐẮK LẮK**

*(Kèm theo Văn bản số 4968.../UBND-TCTM ngày 13.../7/2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk)*

ĐVT: triệu đồng

STT	Nội dung	Diện tích hỗ trợ (ha)	Số kinh phí đã phân bổ			Kết quả giải ngân		Ghi chú
			Tổng số	Trong đó		Kinh phí	Diện tích (Ha)	
				NSTW hỗ trợ	NSĐP			
1	2	3	4	5	6	7	8	9
	<b>Tổng số</b>	<b>49,458</b>	<b>17,358</b>	<b>17,358</b>	<b>-</b>	<b>15,417</b>	<b>45,308</b>	
1	Tp. Buôn Ma Thuột	1,421	379	379		607	1,421	
2	Huyện Ea H'Leo	669	203	203		184	619	
3	Huyện Ea Súp	7,895	2,537	2,537		2,180	7,895	
4	Huyện Krông Năng	1,383	687	687		563	1,241	
5	Thị xã Buôn Hồ	889	392	392		355	889	
6	Huyện Buôn Đôn	1,541	270	270		490	1,487	
7	Huyện Cư M'Gar	1,728	284	284		626	1,692	
8	Huyện Ea Kar	5,331	2,500	2,500		2,451	5,331	
9	Huyện Ma Đrăk	1,939	1,156	1,156		963	1,926	
10	Huyện Krông Păk	6,271	2,500	2,500		2,752	13,321	
11	Huyện Krông Ana	5,581	2,600	2,600		2,452	5,579	
12	Huyện Krông Bông	4,316	1,400	1,400		-	-	
13	Huyện Lắk	8,704	1,900	1,900		968	2,119	
14	Huyện Cư Kuin	1,683	496	496		771	1,680	
15	Huyện Krông Búk	108	54	54		54	108	

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH PHÂN BỐ, SỬ DỤNG KP HỒ TRỢ TRỰC TIẾP CHO NGƯỜI SX LỬA THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 42/2012/NĐ-CP NĂM 2014**

**CỦA TỈNH ĐẮK LẮK**

(Kèm theo Văn bản số 4196/SL.../UBND-TCTM ngày 13/7/2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk)

BVT: triệu đồng

STT	Nội dung	Diện tích hồ trợ (ha)	Tổng số	Số kinh phí đã phân bổ		NSDP	Kinh phí	Diện tích (Ha)	Ghi chú
				Tổng số	Trong đó				
1	Tp. Buôn Ma Thuột	1,470	556	556	611	1,433	626		
2	Huyện Ea H'leo	753	175	175	172	1,433	626		
3	Huyện Ea Súp	8,617	1,975	1,975	2,246	8,617			
4	Huyện Krông Năng	1,913	581	581	622	1,913			
5	Thị xã Buôn Hồ	1,542	382	382	373	978			
6	Huyện Buôn Đôn	2,316	253	253	636	1,769			
7	Huyện Cư M'Gar	1,728	709	709	686	1,827			
8	Huyện Ea Kar	5,728	3,254	3,254	3,254	6,264			
9	Huyện Ma Đrăk	1,984	805	805	722	1,443			
10	Huyện Krông Păk	7,213	3,865	3,865	3,197	7,213			
11	Huyện Krông Ana	5,600	3,196	3,196	2,507	5,600			
12	Huyện Krông Bông	4,588	1,635	1,635	-	-			
13	Huyện Lắk	8,485	7,753	7,753	1,986	3,976			
14	Huyện Cư Kuin	2,675	1,163	1,163	-	-			
15	Huyện Krông Buk	108	53	53	46	91			
	<b>Tổng số</b>	<b>54,722</b>	<b>26,355</b>	<b>26,355</b>	<b>17,057</b>	<b>41,751</b>			
		3	4	5	6	7	8	9	